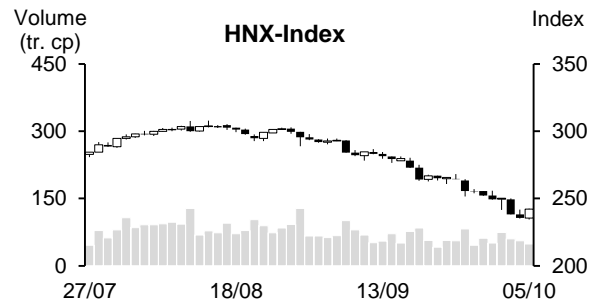
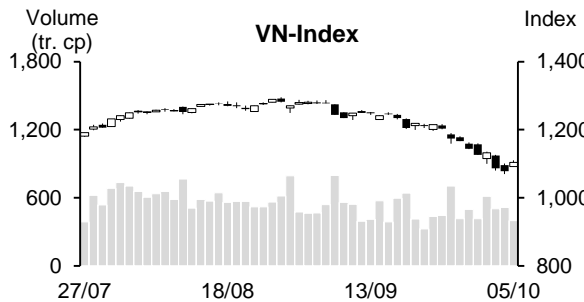


05/10/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,104.26	2.42%	1,117.38	1.79%	242.12	2.76%
Tổng KLGD (tr. cp)	451.94	-22.46%	130.63	-26.01%	52.93	-8.23%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	396.84	-22.80%	114.40	-22.66%	48.98	-12.73%
TB 20 phiên (tr. cp)	488.60	-18.78%	120.39	-4.97%	61.39	-20.21%
Tổng GTGD (tỷ VND)	9,414.65	-21.86%	3,784.76	-18.84%	960.00	-3.78%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	7,945.88	-22.93%	3,107.98	-19.53%	836.92	-10.82%
TB 20 phiên (tỷ VND)	11,093.40	-28.37%	3,611.61	-13.94%	1,202.58	-30.41%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	392	74%	27	90%	152	64%
Số mã giảm	85	16%	1	3%	55	23%
Số mã đứng giá	55	10%	2	7%	30	13%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Việc chứng khoán Mỹ tăng mạnh phiên thứ hai liên tiếp vào đêm qua đã tạo bàn đạp cho chứng khoán Việt Nam dậy sóng trong rạng sáng nay. Tuy nhiên, không giống với phiên giao dịch trời sục hôm qua, sắc xanh đồng thuận của các chỉ số chính được duy trì trong suốt cả phiên ngày thứ tư với lực cầu áp đảo từ hầu hết các nhóm ngành. Trong đó, tác động tích cực nhất đến chỉ số là bộ ba nhóm ngành trụ cột bất động sản, ngân hàng, chứng khoán với nhiều mã có mức tăng giá trên 3%. Trong phiên chiều, đà tăng tiếp tục được nới rộng với sắc tím xuất hiện ngày càng nhiều. Mặc dù vậy, phiên đảo chiều hôm nay vẫn chưa thực sự trọn vẹn khi thanh khoản sụt giảm đáng kể so với mức trung bình hàm ý dòng tiền vẫn đang thận trọng.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch sụt giảm xuống dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn đang thận trọng. Không những vậy, chỉ số đang chịu áp lực của MA5, cùng với chòm MA5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ âm tiêu cực, cho thấy xu hướng chính vẫn là giảm điểm, phiên tăng điểm vừa qua có thể chỉ mang tính kỹ thuật. Tuy nhiên, đà tăng kỹ thuật đang có dấu hiệu cải thiện, khi chỉ số đã vượt qua mức giảm của phiên trước đó, cùng với đường RSI đang nằm sâu trong vùng quá bán và có tín hiệu hồi phục trở lại, cho thấy chỉ số đang có cơ hội xuất hiện nhịp hồi kỹ thuật kéo dài 3 – 5 phiên, với kháng cự mục tiêu quanh vùng 1,150 điểm (đáy tháng 7). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên đi lên trở lại với nền tảng phủ nhận hoàn toàn nền giảm trước đó, cùng với RSI cũng có dấu hiệu tăng trở lại từ vùng quá bán dưới 30, cho thấy chỉ số có thể đang có cơ hội xuất hiện nhịp hồi kỹ thuật với kháng cự gần quanh vùng 263 điểm (MA20). Nhìn chung, thị trường có dấu hiệu xuất hiện nhịp hồi kỹ thuật nhằm củng cố cho xu hướng giảm chính. Do đó, nhà đầu tư nên tận dụng nhịp hồi phục này để đưa danh mục về tỷ trọng an toàn nhằm hạn chế rủi ro từ thị trường.

Cổ phiếu khuyến nghị: CSV (Mua)

Cổ phiếu quan sát: GMD, ACB

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	CSV	Mua	06/10/22	39.2	39.2	0.0%	43.2	10.2%	37	-5.6%	Tín hiệu quá bán, có cơ hội hồi phục trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	GMD	Quan sát mua	06/10/22	49.95	52-53	Giá hồi trở lại từ vùng hỗ trợ 46-48 và vượt vùng EMA12,26 trở lại + RSI break trendline -> cơ hội bước vào nhịp hồi ngắn, có thể canh mua vùng 48-48.5
2	ACB	Quan sát mua	06/10/22	20.8	22-22.5	Tín hiệu rơi vào trạng thái quá bán sâu + giá đang trong vùng hỗ trợ 20-21 -> khả năng có thể sớm có nhịp hồi +, có thể canh mua nếu tiếp tục giảm về quanh 20.5

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PDR	Mua	04/10/22	51.3	51	0.6%	58.4	14.5%	48.8	-4.3%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Xuất khẩu nông lâm thủy sản vượt trên 40 tỷ USD, nhiều mặt hàng tăng trưởng cao

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu nông lâm thủy sản trong 9 tháng đạt khoảng 74,7 tỷ USD, tăng 10,7% so với cùng kỳ năm trước; xuất siêu khoảng 6,9 tỷ USD, gấp 2 lần so với cùng kỳ năm trước.

Đến nay, có 7 sản phẩm/nhóm sản phẩm đạt giá trị xuất khẩu trên 2 tỷ USD (cà phê, cao su, gạo, rau quả, điều, tôm, sản phẩm gỗ). Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất, đạt trên 10,5 tỷ USD (chiếm 25,8% thị phần).

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng của khu vực nông lâm thủy sản 9 tháng đạt 2,99% so với cùng kỳ 2021.

Tổng cục Lâm nghiệp thông tin: Tăng trưởng GDP ngành lâm nghiệp đạt tới 5,2% so với cùng kỳ năm trước.

Lãi suất tiết kiệm tăng “nóng”, gần chạm 9%/năm

Lãi suất các sản phẩm tiền gửi cao nhất trên thị trường đã lên đến 8,4%/năm, thậm chí có ngân hàng áp dụng mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm cho kỳ hạn 13 tháng cao nhất lên tới 8,8%/năm, nhưng với số tiền gửi rất lớn.

Hiện các khoản tiền gửi kỳ hạn dưới 6 tháng đang được nhóm Big 4 - nhóm ngân hàng quốc doanh (Vietcombank, BIDV, VietinBank, Agribank), chi trả với mức lãi suất thấp nhất, phổ biến ở khoảng 4,1 - 4,4%/năm.

Ở nhóm ngân hàng quốc doanh, lãi suất tiền gửi 6 tháng phổ biến ở mức 4,7 - 4,8%/năm. Ngoài ra, một số ngân hàng tư nhân cỡ lớn như ACB đang áp dụng lãi suất kỳ hạn này ở 5,7 - 5,9%/năm; Techcombank trả 5,35 - 5,8%/năm; MBBank trả 5,7%/năm; Sacombank trả 5,8-6,3%/năm; HDBank là 6,3 - 6,6%/năm; VIB trả lãi suất 6,4 - 6,6%/năm... Trong đó, mức lãi suất tối đa chủ yếu áp dụng với hình thức gửi tiền qua kênh online.

Biểu lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng cũng được các ngân hàng đẩy lên vùng mới. Hiện VietABank là ngân hàng niêm yết lãi suất tiền gửi 12 tháng cao nhất thị trường với 7,9%/năm, áp dụng cho hình thức gửi tiết kiệm qua kênh online.

Đáng chú ý, với kỳ hạn trên 12 tháng, mức lãi suất tiền gửi đã được các ngân hàng đẩy lên trên 8%/năm. Hiện ABBank đang có mức lãi suất cao nhất lên tới 8,8%/năm cho kỳ hạn 13 tháng, nhưng với số tiền gửi từ 500 tỷ đồng.

Nguồn: VnEconomy, Cafef

Viconship sẽ chi 600 tỷ đồng mua 49% vốn của Vinaship

Tập đoàn Container Việt Nam (Viconship, HoSE: VSC) vừa công bố phương án sử dụng vốn trong đợt chào bán riêng lẻ 40 triệu cổ phiếu sắp tới. Trong số 800 tỷ đồng dự kiến thu được, doanh nghiệp sẽ chi ra 600 tỷ đồng để sở hữu 49% vốn điều lệ CTCP Vận tải biển Vinaship (UPCoM: VNA). 200 tỷ đồng còn lại sẽ được Viconship tăng vốn cho công ty con và thanh toán tiền nhiên liệu cho đối tác.

Trong 6 tháng đầu năm nay, Vinaship ghi nhận 555,5 tỷ đồng doanh thu, tăng 43,4% so với nửa đầu năm 2021. Trong đó, doanh thu vận tải biển đạt 507 tỷ đồng, chiếm 91,3% cơ cấu doanh thu, còn lại là doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ khác. Kết quả, lãi ròng 6 tháng đầu năm của đơn vị này tăng 125% so với cùng kỳ, đạt 155,6 tỷ đồng.

TTE chào bán hơn 28 triệu cổ phiếu cho cổ đông giá 10.000 đồng

Nghị quyết HĐQT Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh (HoSE: TTE) vừa thông qua việc chào bán 28,3 triệu cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu dưới dạng quyền mua theo tỷ lệ 99,36%. Giá bán là 10.000 đồng/cp. Quyền mua cổ phiếu chỉ được chuyển nhượng một lần. Sau phát hành, vốn điều lệ công ty sẽ tăng từ 284,9 tỷ đồng lên 568 tỷ đồng.

Số tiền dự kiến thu được là 283 tỷ đồng, sẽ được công ty sử dụng để đầu tư mua cổ phần trong lĩnh vực điện hoặc có hiệu quả kinh tế cao. Sau khi hoàn tất đầu tư, doanh nghiệp sẽ có thêm 3 công ty con, nâng tổng số công ty con trực thuộc lên 5.

Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang trả cổ tức đợt 1 năm 2022 tỷ lệ 25%

CTCP Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang (HNX: HGM) thông báo 24/10 là ngày đăng ký cuối cùng trả cổ tức đợt 1 năm 2022 bằng tiền mặt. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 21/10 và dự kiến thanh toán vào 31/10.

Tỷ lệ thực hiện là 25%. Với gần 12 triệu cổ phiếu đang lưu hành, công ty cần chi gần 30 tỷ đồng để thực hiện.

Năm 2022, doanh nghiệp chuyên khai thác quặng đặt mục tiêu doanh thu 180 tỷ đồng, tăng 17% so với 2021. Tuy nhiên lợi nhuận trước thuế dự kiến ở mức 80 tỷ đồng, giảm 10%. Tỷ lệ chia cổ tức bằng tiền dự kiến không thấp hơn 20%.

Về kết quả nửa đầu năm nay, Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang có doanh thu hơn 118 tỷ đồng, tăng 50% so với cùng kỳ năm trước, lợi nhuận sau thuế tăng 58%, đạt hơn 34 tỷ đồng. Doanh thu tăng đến từ giá bán sản phẩm tăng gần 50% so với kỳ trước, trong khi đó sản lượng tiêu thụ gần như đi ngang so với cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tính đến thời điểm 30/6 đạt gần 54 tỷ đồng.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	53,800	6.32%	0.32%
VIC	60,000	5.26%	0.27%
CTG	22,000	6.02%	0.14%
BID	31,800	2.58%	0.09%
GVR	19,100	4.66%	0.08%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	48,000	5.03%	0.27%
PVS	23,000	5.02%	0.18%
CEO	19,500	9.55%	0.15%
MBS	16,900	6.96%	0.15%
DTK	9,900	6.45%	0.14%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
ACB	20,800	-0.95%	-0.02%
PGV	23,100	-2.12%	-0.01%
TDM	36,800	-4.54%	0.00%
TNC	63,500	-6.62%	0.00%
PGD	29,300	-2.01%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	83,300	-1.30%	-0.12%
VIF	15,500	-3.73%	-0.07%
SDU	33,300	-9.76%	-0.03%
PMC	60,100	-9.76%	-0.02%
VNT	60,700	-6.76%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	19,200	1.86%	25,316,500
HAG	12,400	5.08%	15,189,100
VPB	17,000	1.19%	13,912,600
SSI	18,650	4.78%	13,616,200
VND	16,400	6.49%	12,876,800

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	23,000	5.02%	6,941,099
SHS	9,400	3.30%	6,062,104
CEO	19,500	9.55%	4,145,313
IDC	48,000	5.03%	2,844,961
TNG	17,500	9.38%	1,916,069

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	19,200	1.86%	482.8
DIG	28,500	5.75%	252.0
SSI	18,650	4.78%	251.9
VPB	17,000	1.19%	238.5
VND	16,400	6.49%	207.2

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	23,000	5.02%	159.6
IDC	48,000	5.03%	135.8
CEO	19,500	9.55%	78.3
SHS	9,400	3.30%	57.3
HUT	22,500	4.65%	36.1

Thống kê giao dịch thỏa thuận

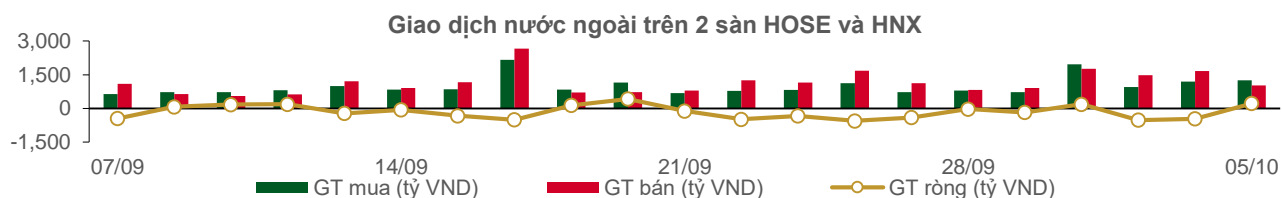
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EIB	10,500,000	341.25
MSN	2,780,000	251.59
TCB	3,475,300	106.22
VIB	4,000,000	90.00
BAF	3,852,250	77.05

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HTP	2,000,000	92.00
SDA	978,000	8.61
TNG	459,500	7.35
GKM	149,000	5.42
IDC	100,000	4.80

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	47.32	1,239.31	40.42	1,013.15	6.91	226.16
HNX	0.34	8.13	0.54	10.85	(0.20)	(2.72)
Tổng 2 sàn	47.67	1,247.44	40.96	1,024.00	6.71	223.44



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VHM	53,800	3,060,200	160.83
FUEVFVND	23,980	4,166,800	98.49
HPG	19,200	3,197,000	61.09
VNM	71,600	789,000	56.49
DPM	43,350	1,267,600	54.86

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	23,000	136,100	3.11
IDC	48,000	32,200	1.55
L14	63,400	19,600	1.21
VCS	63,100	9,000	0.57
MBS	16,900	21,000	0.35

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	19,200	10,575,000	201.28
VHM	53,800	1,629,000	85.85
STB	19,250	3,973,600	76.33
NVL	82,000	759,300	62.28
FUEVFVND	23,980	2,212,700	51.92

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	23,000	333,703	7.70
TIG	11,000	100,000	0.99
PVI	41,000	19,700	0.81
HUT	22,500	27,000	0.61
TVD	12,100	26,900	0.32

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	53,800	1,431,200	74.98
CTG	22,000	2,425,300	52.86
VIC	60,000	879,800	52.21
FUEVFVND	23,980	1,954,100	46.56
VJC	115,000	286,000	32.91

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	48,000	32,200	1.55
L14	63,400	19,600	1.21
VCS	63,100	8,300	0.52
MBS	16,900	21,000	0.35
THD	43,300	4,500	0.20

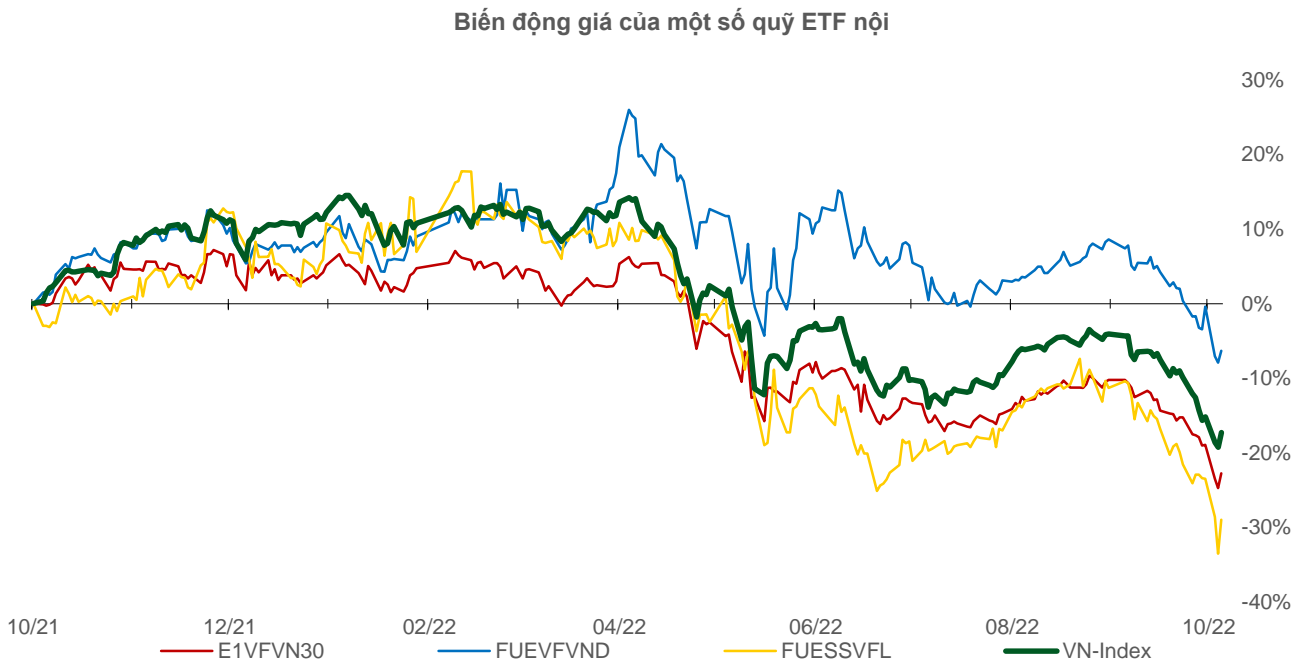
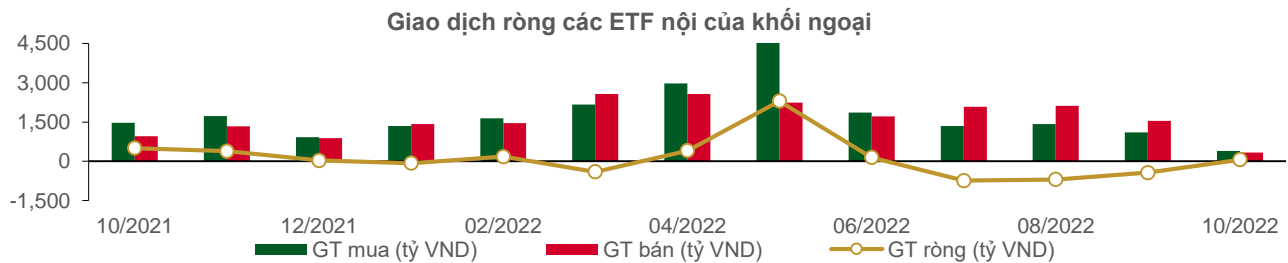
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	19,200	(7,378,000)	(140.19)
STB	19,250	(2,672,900)	(51.29)
DGC	76,800	(446,300)	(34.16)
NVL	82,000	(385,800)	(31.63)
HAH	43,300	(447,400)	(19.28)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	23,000	(197,603)	(4.58)
TIG	11,000	(98,000)	(0.97)
PVI	41,000	(15,800)	(0.65)
HUT	22,500	(26,500)	(0.60)
TVD	12,100	(21,900)	(0.26)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	18,980	2.6%	1,164,100	21.80	E1VFN30	19.38	18.90	0.48
FUEMAV30	13,200	2.3%	21,500	0.28	FUEMAV30	0.24	0.04	0.20
FUESSV30	13,760	1.1%	12,700	0.18	FUESSV30	0.05	0.07	(0.02)
FUESSV50	17,200	-6.5%	11,200	0.20	FUESSV50	0.04	0.00	0.04
FUESSVFL	14,420	6.8%	898,500	12.87	FUESSVFL	3.05	12.41	(9.36)
FUEVFN30	23,980	1.7%	4,294,600	101.53	FUEVFN30	98.49	51.92	46.56
FUEVN100	14,450	3.1%	245,100	3.52	FUEVN100	0.56	3.31	(2.74)
FUEIP100	8,090	2.9%	45,100	0.36	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,200	6.8%	1,403,000	10.27	FUEKIV30	0.18	10.07	(9.89)
FUEDCMID	9,120	3.2%	13,400	0.12	FUEDCMID	0.00	0.11	(0.11)
Tổng cộng			8,109,200	151.13	Tổng cộng	121.99	96.84	25.15



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2203	10	-50.0%	3,780	14	20,800	0	(10)	26,420	2.4	19/10/2022
CACB2204	100	-33.3%	6,620	33	20,800	2	(98)	26,020	1.6	07/11/2022
CACB2205	630	-14.9%	50	68	20,800	84	(546)	24,000	2.0	12/12/2022
CACB2206	480	-15.8%	9,880	90	20,800	56	(424)	25,500	2.0	03/01/2023
CACB2207	500	-12.3%	11,500	177	20,800	97	(403)	25,500	4.0	31/03/2023
CFPT2204	520	4.0%	27,350	63	78,400	169	(351)	86,490	8.2	07/12/2022
CFPT2205	460	0.0%	5,920	100	78,400	208	(252)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2206	820	6.5%	22,510	68	78,400	157	(663)	90,940	4.9	12/12/2022
CFPT2207	2,320	4.5%	11,780	68	78,400	1,146	(1,174)	74,140	5.9	12/12/2022
CFPT2208	1,640	3.1%	9,800	90	78,400	618	(1,022)	85,000	4.0	03/01/2023
CFPT2209	960	0.0%	28,370	177	78,400	358	(602)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	1,450	2.8%	11,010	330	78,400	568	(882)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	860	4.9%	8,180	148	78,400	387	(473)	85,000	10.0	02/03/2023
CHDB2205	40	100.0%	670	15	18,500	2	(38)	21,680	4.0	20/10/2022
CHDB2206	160	6.7%	60	90	18,500	21	(139)	23,990	6.4	03/01/2023
CHDB2207	800	3.9%	180	63	18,500	298	(502)	19,590	2.4	07/12/2022
CHDB2208	960	0.0%	0	174	18,500	419	(541)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2209	410	0.0%	0	65	18,500	88	(322)	21,480	3.2	09/12/2022
CHDB2210	590	1.7%	10,000	156	18,500	126	(464)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2201	10	0.0%	406,020	16	19,200	0	(10)	37,570	7.6	21/10/2022
CHPG2208	10	-50.0%	22,480	2	19,200	0	(10)	30,260	3.8	07/10/2022
CHPG2210	20	100.0%	3,590	15	19,200	0	(20)	36,140	6.1	20/10/2022
CHPG2211	20	100.0%	18,310	14	19,200	0	(20)	33,660	3.0	19/10/2022
CHPG2212	60	20.0%	132,320	83	19,200	3	(57)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2213	30	-25.0%	20,290	26	19,200	0	(30)	26,480	2.3	31/10/2022
CHPG2214	140	7.7%	1,260	90	19,200	2	(138)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	310	10.7%	56,200	174	19,200	75	(235)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2216	1,120	5.7%	7,030	82	19,200	482	(638)	19,000	3.0	26/12/2022
CHPG2217	620	10.7%	570	82	19,200	49	(571)	25,000	2.0	26/12/2022
CHPG2218	140	0.0%	1,310	65	19,200	15	(125)	24,890	4.0	09/12/2022
CHPG2219	370	2.8%	10	156	19,200	38	(332)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2220	380	15.2%	27,390	90	19,200	99	(281)	24,000	2.0	03/01/2023
CHPG2221	350	16.7%	77,620	177	19,200	109	(241)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	1,050	11.7%	2,340	148	19,200	361	(689)	22,500	2.0	02/03/2023
CKDH2207	10	0.0%	9,230	33	27,500	0	(10)	45,430	3.6	07/11/2022
CKDH2208	210	23.5%	4,780	63	27,500	15	(195)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	390	11.4%	560	174	27,500	72	(318)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2210	220	37.5%	45,030	82	27,500	10	(210)	39,000	4.0	26/12/2022
CKDH2211	160	-15.8%	3,620	65	27,500	3	(157)	40,890	2.0	09/12/2022
CKDH2212	160	14.3%	19,100	156	27,500	14	(146)	42,000	8.0	10/03/2023
CKDH2213	190	58.3%	227,340	90	27,500	18	(172)	40,000	2.0	03/01/2023
CMBB2204	40	33.3%	5,440	33	19,200	1	(39)	25,830	1.7	07/11/2022
CMBB2205	50	25.0%	850	26	19,200	0	(50)	26,670	1.7	31/10/2022
CMBB2207	540	-5.3%	280	90	19,200	143	(397)	19,550	8.3	03/01/2023
CMBB2208	500	31.6%	67,450	82	19,200	176	(324)	22,500	1.7	26/12/2022
CMBB2209	340	25.9%	6,740	90	19,200	63	(277)	24,500	2.0	03/01/2023
CMBB2210	660	17.9%	7,890	177	19,200	160	(500)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	560	14.3%	18,020	330	19,200	155	(405)	27,000	4.0	31/08/2023
CMSN2202	10	-50.0%	320	2	91,400	0	(10)	126,620	8.3	07/10/2022
CMSN2204	80	0.0%	32,650	33	91,400	16	(64)	115,650	9.9	07/11/2022
CMSN2205	250	8.7%	630	83	91,400	77	(173)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	100	0.0%	8,580	90	91,400	18	(82)	132,360	19.9	03/01/2023

CMSN2207	330	0.0%	0	96	91,400	61	(269)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2208	20	-33.3%	15,130	2	91,400	0	(20)	104,230	14.9	07/10/2022
CMSN2209	460	-2.1%	10,400	174	91,400	228	(232)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	380	-5.0%	5,540	100	91,400	207	(173)	116,000	8.0	13/01/2023
CMSN2211	530	-1.9%	30	65	91,400	139	(391)	110,000	10.0	09/12/2022
CMSN2212	500	-16.7%	20,700	156	91,400	192	(308)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	800	-4.8%	590	148	91,400	407	(393)	110,000	10.0	02/03/2023
CMWG2204	10	0.0%	59,870	2	62,200	0	(10)	72,080	5.0	07/10/2022
CMWG2205	120	0.0%	18,020	33	62,200	8	(112)	77,300	5.0	07/11/2022
CMWG2206	510	21.4%	4,130	96	62,200	23	(487)	88,060	5.0	09/01/2023
CMWG2207	230	228.6%	21,010	33	62,200	17	(213)	74,570	6.0	07/11/2022
CMWG2208	1,170	11.4%	3,800	82	62,200	474	(696)	63,000	8.0	26/12/2022
CMWG2209	600	-3.2%	8,980	68	62,200	345	(255)	57,000	20.0	12/12/2022
CMWG2210	840	6.3%	4,370	156	62,200	376	(464)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2211	310	24.0%	8,340	90	62,200	81	(229)	75,000	10.0	03/01/2023
CMWG2212	610	15.1%	10,890	177	62,200	213	(397)	75,000	10.0	31/03/2023
CNVL2205	700	0.0%	400	83	82,000	249	(451)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	660	0.0%	0	90	82,000	199	(461)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	1,170	0.0%	0	96	82,000	333	(837)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	1,030	-3.7%	200	174	82,000	435	(595)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2209	790	0.0%	250	65	82,000	156	(634)	86,870	10.0	09/12/2022
CNVL2210	730	0.0%	0	156	82,000	175	(555)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2204	250	4.2%	500	90	51,300	70	(180)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	480	-9.4%	4,000	174	51,300	251	(229)	53,000	16.0	28/03/2023
CPNJ2203	420	-14.3%	1,190	90	102,400	217	(203)	109,430	24.9	03/01/2023
CPNJ2204	470	20.5%	1,010	96	102,400	55	(415)	142,260	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	230	0.0%	660	100	102,400	270	40	129,000	6.0	13/01/2023
CPOW2202	40	-20.0%	14,020	41	12,100	2	(38)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2204	410	13.9%	50,170	174	12,100	213	(197)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	630	21.2%	15,170	100	12,100	672	42	13,900	1.0	13/01/2023
CPOW2206	450	0.0%	0	65	12,100	153	(297)	14,570	2.0	09/12/2022
CPOW2207	230	9.5%	600	68	12,100	103	(127)	14,110	4.0	12/12/2022
CPOW2208	420	7.7%	6,680	156	12,100	168	(252)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	400	14.3%	11,880	187	12,100	152	(248)	16,330	4.0	10/04/2023
CSTB2208	10	0.0%	30	15	19,250	0	(10)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	30	0.0%	0	14	19,250	0	(30)	32,000	3.0	19/10/2022
CSTB2210	30	0.0%	27,750	33	19,250	1	(29)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	180	0.0%	11,540	83	19,250	56	(124)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2212	30	-25.0%	19,850	26	19,250	2	(28)	26,000	2.0	31/10/2022
CSTB2213	130	0.0%	76,470	90	19,250	43	(87)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	830	-2.4%	9,760	96	19,250	303	(527)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	560	9.8%	80,290	174	19,250	274	(286)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2216	180	12.5%	930	65	19,250	18	(162)	27,980	2.0	09/12/2022
CSTB2217	230	15.0%	101,080	90	19,250	98	(132)	26,000	2.0	03/01/2023
CSTB2218	430	10.3%	56,770	177	19,250	203	(227)	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	550	5.8%	15,740	148	19,250	346	(204)	24,500	2.0	02/03/2023
CTCB2204	20	-33.3%	8,000	2	30,500	0	(20)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	10	0.0%	10	14	30,500	0	(10)	46,500	5.0	19/10/2022
CTCB2206	20	0.0%	12,650	33	30,500	0	(20)	43,500	4.0	07/11/2022
CTCB2207	240	0.0%	690	100	30,500	16	(224)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2208	680	9.7%	8,520	82	30,500	41	(639)	40,000	2.0	26/12/2022
CTCB2209	1,320	4.8%	17,760	82	30,500	238	(1,082)	34,000	3.0	26/12/2022
CTCB2210	450	0.0%	6,450	90	30,500	52	(398)	40,000	2.0	03/01/2023
CTCB2211	450	0.0%	9,180	177	30,500	74	(376)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	820	1.2%	6,940	330	30,500	178	(642)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	520	2.0%	320	148	30,500	134	(386)	38,000	4.0	02/03/2023
CTPB2203	190	0.0%	2,690	23	24,000	159	(31)	23,000	10.0	28/10/2022
CTPB2204	440	2.3%	36,070	174	24,000	297	(143)	23,890	10.0	28/03/2023
CTPB2205	390	5.4%	104,550	68	24,000	267	(123)	28,000	2.0	12/12/2022
CTPB2206	680	4.6%	10,610	90	24,000	376	(304)	28,000	2.0	03/01/2023

CVHM2207	30	50.0%	30	14	53,800	0	(30)	70,930	7.8	19/10/2022
CVHM2208	60	200.0%	55,650	33	53,800	0	(60)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	100	42.9%	12,920	83	53,800	3	(97)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	60	50.0%	140,200	90	53,800	0	(60)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	380	31.0%	21,950	174	53,800	56	(324)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2212	820	30.2%	320	68	53,800	26	(794)	65,000	5.0	12/12/2022
CVHM2213	290	31.8%	119,970	156	53,800	55	(235)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2214	860	48.3%	55,220	90	53,800	217	(643)	60,000	4.0	03/01/2023
CVHM2215	980	25.6%	11,290	177	53,800	319	(661)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	1,130	21.5%	4,260	330	53,800	364	(766)	62,000	8.0	31/08/2023
CVIC2203	20	0.0%	6,150	2	60,000	0	(20)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2205	10	-50.0%	810	15	60,000	0	(10)	86,670	16.0	20/10/2022
CVJC2203	310	19.2%	75,170	83	115,000	65	(245)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	520	2.0%	10	174	115,000	144	(376)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2205	400	0.0%	0	65	115,000	63	(337)	130,000	16.0	09/12/2022
CVJC2206	610	13.0%	1,320	156	115,000	134	(476)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2204	140	27.3%	39,410	2	71,600	121	(19)	70,600	9.7	07/10/2022
CVNM2205	80	0.0%	60	15	71,600	7	(73)	77,370	15.5	20/10/2022
CVNM2206	280	0.0%	0	14	71,600	10	(270)	77,370	8.7	19/10/2022
CVNM2207	980	8.9%	100	174	71,600	452	(528)	68,670	15.5	28/03/2023
CVNM2208	760	-26.9%	300	65	71,600	147	(613)	76,000	10.0	09/12/2022
CVNM2209	790	-1.3%	600	156	71,600	183	(607)	76,890	16.0	10/03/2023
CVNM2210	1,930	-1.5%	180	148	71,600	859	(1,071)	73,000	5.0	02/03/2023
CVPB2204	280	12.0%	20	41	17,000	5	(275)	20,570	10.7	15/11/2022
CVPB2206	10	0.0%	1,080	33	17,000	0	(10)	25,310	1.3	07/11/2022
CVPB2207	430	-2.3%	15,990	100	17,000	112	(318)	21,980	1.3	13/01/2023
CVPB2208	650	16.1%	5,060	68	17,000	239	(411)	18,650	2.0	12/12/2022
CVPB2209	310	10.7%	5,390	65	17,000	64	(246)	17,900	10.7	09/12/2022
CVPB2210	390	56.0%	14,860	90	17,000	75	(315)	22,310	1.3	03/01/2023
CVPB2211	780	27.9%	6,340	177	17,000	199	(581)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	670	17.5%	6,820	330	17,000	200	(470)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	1,110	8.8%	1,980	148	17,000	427	(683)	20,320	1.3	02/03/2023
CVRE2204	10	0.0%	0	2	27,000	0	(10)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2206	20	0.0%	10	15	27,000	0	(20)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	20	0.0%	0	15	27,000	0	(20)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	300	42.9%	7,570	33	27,000	52	(248)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	250	38.9%	1,560	83	27,000	92	(158)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	540	31.7%	56,610	63	27,000	261	(279)	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	560	27.3%	15,700	174	27,000	277	(283)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	540	10.2%	7,550	100	27,000	564	24	30,000	2.0	13/01/2023
CVRE2213	650	0.0%	30	156	27,000	231	(419)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2214	1,250	31.6%	15,830	90	27,000	660	(590)	29,000	2.0	03/01/2023
CVRE2215	1,770	25.5%	10,200	177	27,000	934	(836)	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	1,280	18.5%	6,570	330	27,000	679	(601)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	2,080	41.5%	8,750	148	27,000	1,265	(815)	27,500	2.0	02/03/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
GEG	HOSE	16,800	28,900	23/09/2022	420	27.5	2.5
LPB	HOSE	12,000	22,300	16/09/2022	4,286	7.8	1.4
BSR	UPCOM	19,966	29,900	12/09/2022	17,247	10.9	1.7
VCB	HOSE	71,500	126,500	07/09/2022	26,660	17.5	3.6
BID	HOSE	31,800	44,600	07/09/2022	16,077	14.1	2.2
CTG	HOSE	22,000	38,400	07/09/2022	18,850	9.8	1.7
TCB	HOSE	30,500	65,700	07/09/2022	22,735	10.1	2.0
MBB	HOSE	19,200	37,600	07/09/2022	17,241	8.0	1.8
ACB	HOSE	20,800	35,150	07/09/2022	12,604	8.7	1.8
VPB	HOSE	17,000	53,200	07/09/2022	19,558	12.2	2.3
HDB	HOSE	18,500	36,100	07/09/2022	8,189	9.9	1.9
TPB	HOSE	24,000	35,600	07/09/2022	6,194	9.1	1.7
OCB	HOSE	14,400	26,300	07/09/2022	4,431	8.2	1.2
VIB	HOSE	21,450	42,800	07/09/2022	7,918	11.4	2.8
SHB	HOSE	11,700	30,300	07/09/2022	9,583	8.5	1.8
MSB	HOSE	16,150	29,500	31/08/2022	4,321	10.4	1.7
GAS	HOSE	107,000	136,100	24/08/2022	18,193	14.3	4.0
PVT	HOSE	18,700	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5
BVH	HOSE	50,600	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
PVI	HNX	41,000	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI	HOSE	25,900	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC	HOSE	27,000	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR	HOSE	19,100	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG	HOSE	24,150	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
POW	HOSE	12,100	15,400	11/07/2022	2,913	14.0	1.0
PPC	HOSE	16,600	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
NT2	HOSE	27,800	27,500	11/07/2022	692	11.4	1.8
REE	HOSE	77,500	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	49,950	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	78,400	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	58,600	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	19,200	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	13,550	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	15,700	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	17,400	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	56,100	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	52,700	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	35,700	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	96,000	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	62,000	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
DHG	HOSE	85,000	118,500	11/07/2022	813	19.1	3.8
STK	HOSE	42,800	76,200	11/07/2022	300	18.0	3.4
TCM	HOSE	42,800	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	27,000	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	27,500	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	28,650	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	53,800	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	91,400	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
VNM	HOSE	71,600	100,900	11/07/2022	9,703	22.0	5.9
KDC	HOSE	65,000	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
SAB	HOSE	189,000	169,500	11/07/2022	4,398	26.0	4.7
DBC	HOSE	20,950	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0

BAF	HOSE	22,100	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	UPCOM	42,264	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	42,900	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	36,650	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	77,000	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
MWG	HOSE	62,200	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
PNJ	HOSE	102,400	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	71,000	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	61,000	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	31,100	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
PLX	HOSE	33,000	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn